



## **Viện Kỹ thuật Biển**

*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi  
Đầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

---

# ***BẢN TIN CHẤT LƯỢNG NƯỚC***

---

***Kỳ 2***

***Thời gian dự báo: 16/05/2026 → 21/05/2026***

---

***Ngày phát hành: 16/05/2026***

## PHẦN 1: TỔNG QUAN VÀ THÔNG TIN CHUNG

Bản tin chất lượng nước được xây dựng nhằm cung cấp thông tin về tình trạng chất lượng nước tại các điểm giám sát, phục vụ công tác quản lý và bảo vệ nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

### 1.1. Thông tin đợt giám sát

Tên nhiệm vụ	Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026
Đơn vị thực hiện	Viện Kỹ thuật Biển
Đợt lấy mẫu	Đợt 1
Ngày lấy mẫu	18/04/2026 → 21/04/2026
Số điểm giám sát	22 vị trí
Đợt dự báo	Đợt 2
Kỳ dự báo	16/05/2026 → 21/05/2026

### 1.2. Các thông số dự báo

Thực hiện dự báo 03 chỉ tiêu chất lượng nước gồm DO, BOD<sub>5</sub> và Tổng N tại 21 vị trí từ DT01÷DT21; riêng vị trí DT22 trên sông Sài Gòn thực hiện dự báo bổ sung chỉ tiêu độ mặn nhằm phục vụ giám sát nguồn nước cấp cho trạm cấp nước thô Hòa Phú, đồng thời đánh giá khả năng hỗ trợ đẩy mặn từ hồ Dầu Tiếng xuống sông Sài Gòn

STT	Thông số	Ký hiệu	Đơn vị	Bảng 2 - QCVN08:2023/BTNMT		Bảng 3 - QCVN08:2023/BTNMT	
				Mức A	Mức B	Mức A	Mức B
1	Độ mặn	Độ mặn	‰	-	-	-	-
2	DO	DO	mg/L	≥ 6	≥ 5	≥ 6	≥ 5
3	BOD <sub>5</sub>	BOD <sub>5</sub>	mg/L	≤ 4	≤ 6	≤ 4	≤ 6
4	Tổng Nito	TN	mg/L	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 0,6	≤ 1,5

### 1.3. Quy chuẩn áp dụng

QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 mức A, B)- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

**Bảng 2: áp dụng cho 16 vị trí từ DT7-DT22 thuộc sông, suối, kênh,...**

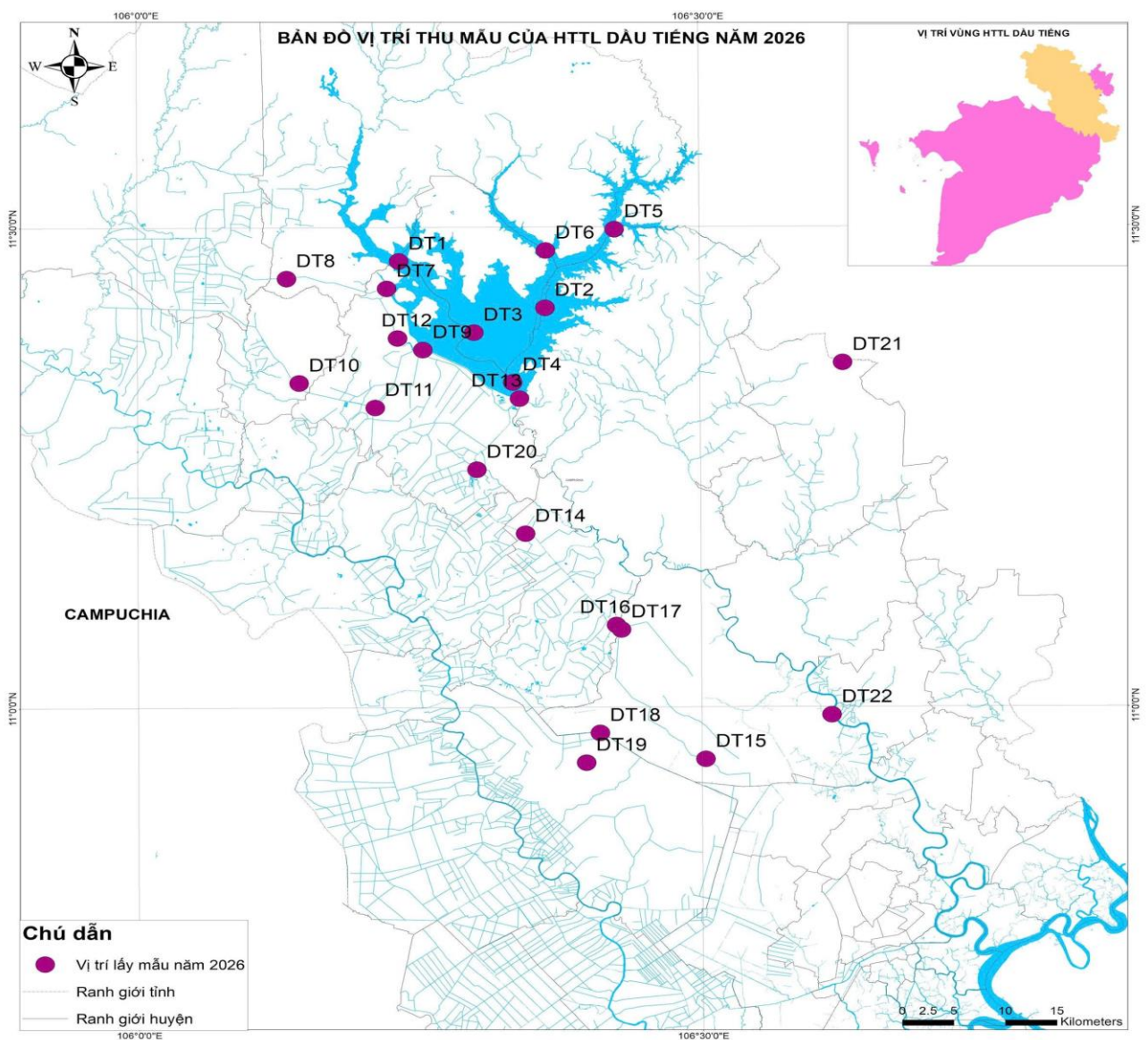
Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

**Bảng 3: áp dụng cho 06 vị trí DT1 – DT06 thuộc hồ Dầu Tiếng**

<b>Mức A</b>	Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp
<b>Mức B</b>	Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

#### 1.4. Vị trí dự báo

Vị trí dự báo tại 22 vị trí giám sát CLN trong HTTL Dầu Tiếng (hình 1); chi tiết các vị trí đã được trình bày tại Phụ lục 1.



Hình 1: Bản đồ vị trí giám sát cố định trong HTTL Dầu Tiếng năm 2026

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

## PHẦN 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Dự báo chất lượng nước cho kỳ từ 16/05/2026 đến 21/05/2026. Giá trị dự báo được trình bày dưới dạng khoảng (max-min).

STT	Vị trí	DO, (mg/l)	Độ mặn (‰)	BOD5 (mg/l)	TN (mg/l)
1	DT01	6,03 - 6,06	-	5,45 - 5,45	0,19 - 0,22
2	DT02	5,59 - 5,59	-	5,99 - 6	0,35 - 0,36
3	DT03	6,02 - 6,03	-	5,49 - 5,49	0,47 - 0,47
4	DT04	6,93 - 7,11	-	4,68 - 4,78	0,43 - 0,69
5	DT05	5,93 - 5,96	-	6 - 6,05	0,11 - 0,13
6	DT06	6,59 - 6,66	-	5,33 - 5,35	0,63 - 0,78
7	DT07	5,77 - 5,79	-	4,52 - 5,06	0,42 - 0,47
8	DT08	6,44 - 6,74	-	7,48 - 7,5	0,57 - 0,67
9	DT09	5,8 - 5,82	-	5,26 - 5,28	0,33 - 0,35
10	DT10	6,22 - 6,36	-	8 - 8,15	0,37 - 0,39
11	DT11	6,18 - 6,22	-	7,63 - 7,84	0,3 - 0,33
12	DT12	2,15 - 3,37	-	20,45 - 24,49	4,22 - 6,15
13	DT13	5,73 - 5,8	-	5,58 - 5,61	0,17 - 0,21
14	DT14	5,65 - 5,67	-	6,07 - 6,11	0,51 - 0,61
15	DT15	5,58 - 5,61	-	6,6 - 6,83	0,3 - 0,33
16	DT16	5,97 - 5,97	-	5,98 - 6,01	0 - 0,01
17	DT17	5,77 - 5,85	-	7,25 - 7,44	0,37 - 0,39
18	DT18	5,91 - 5,98	-	7,5 - 8,61	0,52 - 0,65
19	DT19	5,89 - 5,92	-	5,58 - 5,61	0,1 - 0,12
20	DT20	5,76 - 5,79	-	6,52 - 6,68	0,44 - 0,44
21	DT21	5,66 - 5,68	-	7,45 - 7,45	0,31 - 0,34
22	DT22	4,2 - 4,31	0	6,43 - 6,73	0,71 - 0,78

Ghi chú: ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức A ■ Giá trị vượt giới hạn QCVN mức B

### 2.1. Đánh giá các chỉ tiêu dự báo

#### 2.1.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo chưa truyền tới vị trí DT22 – trạm cấp nước Hòa Phú trên sông Sài

Gòn, do đó vẫn đảm bảo nguồn nước thô cho Nhà máy nước Hòa Phú và phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp của người dân khu vực hạ lưu.

### **2.1.2. Oxy hòa tan (DO)**

DO dự báo dao động từ 2,15 – 7,11 mgO<sub>2</sub>/L, giá trị trung bình 5,72 – 5,83 mgO<sub>2</sub>/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (DO ≥ 5 mgO<sub>2</sub>/L), phần lớn vị trí đạt giới hạn cho phép, ngoại trừ DT12 và DT22 có giá trị thấp hơn quy chuẩn. Trong đó, DT12 (suối Xa Cách) ghi nhận thấp nhất (2,15 mgO<sub>2</sub>/L), phản ánh nguy cơ suy giảm oxy hòa tan do tác động của nguồn thải sinh hoạt và hoạt động chế biến khoai mì trong khu vực. Đây là tuyến suối nhập lưu vào đầu kênh chính Tây – nguồn cấp nước quan trọng của tỉnh Tây Ninh, cần được đặc biệt lưu ý trong công tác quản lý chất lượng nước.

Khuyến nghị: Tăng cường giám sát và kiểm soát nguồn thải vào suối Xa Cách nhằm hạn chế ảnh hưởng đến chất lượng nước kênh chính Tây; đồng thời theo dõi diễn biến DO tại DT22 để đảm bảo yêu cầu chất lượng nước phục vụ cấp nước và nuôi trồng thủy sản khu vực ven sông Sài Gòn (Củ Chi, TP.HCM).

### **2.1.3. BOD<sub>5</sub>**

BOD<sub>5</sub> dự báo dao động từ 4,52 – 24,49 mg/L, giá trị trung bình 6,87 – 7,21 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (BOD<sub>5</sub> ≤ 6 mg/L) cho thấy có 13/22 vị trí (59,1%) vượt giới hạn cho phép, với mức vượt từ 1,01 – 4,08 lần (DT05, DT08, DT10, DT11, DT12,...). Trong đó, DT12 ghi nhận mức vượt quy chuẩn cao nhất 4,08 lần, cho thấy dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ rõ rệt, phù hợp với hiện trạng nguồn thải đã ghi nhận tại khu vực suối Xa Cách ở mục DO.

Khuyến nghị: Tiếp tục kiểm soát các nguồn thải hữu cơ tại DT12 và các vị trí có nguy cơ vượt quy chuẩn; ưu tiên rà soát hoạt động xả thải sinh hoạt, sản xuất nhằm hạn chế gia tăng tải lượng ô nhiễm và bảo đảm chất lượng nguồn nước cấp.

### **2.1.4. Tổng Nitơ (TN)**

TN dự báo dao động từ 0 – 6,15 mg/L, giá trị trung bình 0,54 – 0,68 mg/L. So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT mức B (TN ≤ 1,5 mg/L) cho thấy chỉ có 1/22 vị trí (4,5%) vượt giới hạn cho phép là DT12 với mức vượt 4,1 lần. Kết quả này phản ánh dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng cục bộ tại khu vực suối Xa Cách, có khả năng liên quan đến nguồn thải sinh hoạt và sản xuất đã đề cập ở mục DO và BOD<sub>5</sub>.

Khuyến nghị: Tiếp tục tăng cường kiểm soát nguồn thải tại DT12, đồng thời theo dõi diễn biến hàm lượng TN trước khi nước nhập lưu vào kênh chính Tây nhằm hạn chế nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp.

## **PHẦN 3: TỔNG HỢP VÀ KẾT LUẬN**

### **1. Kết quả dự báo**

Kết quả dự báo chất lượng nước cho thấy phần lớn các vị trí đạt yêu cầu theo QCVN 08:2023/BTNMT mức B. Tuy nhiên, chất lượng nước có dấu hiệu suy giảm cục bộ tại DT12 (suối Xa Cách), khi đồng thời ghi nhận DO thấp, BOD<sub>5</sub> và TN vượt quy chuẩn, phản ánh nguy cơ ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng liên quan đến nguồn thải sinh hoạt, sản xuất. Ngoài ra, BOD<sub>5</sub> vượt giới hạn tại 13/22 vị trí (59,1%), cho thấy áp lực ô nhiễm hữu cơ vẫn còn

hiện hữu tại một số khu vực trong hệ thống sông, kênh.

## **2. Nhận xét và khuyến nghị**

Tiếp tục tăng cường quan trắc, giám sát các nguồn thải vào hệ thống sông, suối, đặc biệt tại DT12 (suối Xa Cách) vị trí nguy cơ suy giảm chất lượng nước. Ưu tiên kiểm soát nguồn thải sinh hoạt, sản xuất và quản lý tình trạng phát triển bèo tây nhằm hạn chế ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và đảm bảo chất lượng nguồn nước trước khi nhập lưu vào kênh chính Tây phục vụ cấp nước và các mục đích sử dụng khác.

Người dân sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cần lưu ý kiểm tra, xử lý nước phù hợp trước khi sử dụng, đặc biệt tại các khu vực có nguy cơ suy giảm chất lượng nước. Đồng thời, tùy theo tình hình thực tế từng khu vực, người dân và đơn vị quản lý cần chủ động phương án cấp nước, vận hành công trình thủy lợi phù hợp.

Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi thông tin dự báo chất lượng nước liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên WebGIS của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi và Website Viện Kỹ thuật Biển để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong vùng.  
(<https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn/>; <https://marinemekong.com/>;  
<http://www.icoe.org.vn/>).

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng Công trình thủy lợi (để b/c);
- Sở NN&MT, Chi cục thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi miền Nam, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Dịch Vụ Thủy Lợi TP.HCM;
- Các phòng, ban liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng CTTL;
- Webgis Cục Quản lý và Xây dựng CTTL, Website Viện Kỹ thuật Biển;
- Lưu: TT TNB&ĐB.



*Phạm Văn Tùng*

## PHỤ LỤC 1: THÔNG TIN CÁC VỊ TRÍ GIÁM SÁT

TT	Vị trí	Ký hiệu	Kinh độ	Vĩ độ	Mục đích
<b>I</b>	<b>Khu vực lòng hồ</b>				
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam.	DT01	106°13'57.7 1"E	11°27'54.12 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn khu vực tiếp nhận nguồn nước từ hồ chứa nước Tha La, các nhánh suối,... thuộc các xã Tân Châu, Tân Thành, Tân Hội,... tỉnh Tây Ninh đổ vào hồ Dầu Tiếng cũng như đánh giá tác động của các hoạt động khai thác, sản xuất trong lòng hồ
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn	DT02	106°21'45.4 9"E	11°24'58.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Dương (nay là TP. HCM) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
3	Khu vực lòng hồ	DT03	106°17'57.1 3"E	11°23'26.44 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ nhằm đánh giá tác động của các loại hình khai thác cát, sản xuất trong lòng hồ.
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km	DT04	106°20'0.99 5"E	11°20'19.38 "N	Kiểm soát chất lượng nước lòng hồ trước khi qua cống số 1 cấp nước cho kênh chính Đông
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km)	DT05	106°25'28.4 0"E	11°29'52.09 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc	DT06	106°21'47.8 4"E	11°28'33.37 "N	Kiểm soát chất lượng nước từ thượng nguồn thuộc tỉnh Bình Phước (nay là Đồng Nai) đổ vào hồ Dầu Tiếng.
<b>II</b>	<b>Hệ thống kênh tưới</b>				
<b>II.1</b>	<b>Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)</b>				
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m	DT07	106°13'18.8 0"E	11°26'11.79 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 3 (đầu kênh Tân Hưng), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công	DT8	106° 7'58.29"E	11°26'49.34 "N	Kiểm soát chất lượng nước cấp cho khu tưới và cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công

Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026

<b>II.2 Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (04 vị trí)</b>					
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m	DT09	106°15'13.7 0"E	11°22'21.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 2 (đầu kênh Chính Tây), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh	DT10	106° 8'37.68"E	11°20'17.72 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Tây nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tây Ninh.
11	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình	DT11	106°12'40.8 8"E	11°18'45.60 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh Tây trước khi vào kênh tiêu Bến Đình – điểm chuyển nước sang sông Vàm Cỏ Đông dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó
12	Suối Xa Cách	DT12	106°13'53.1 6"E	11°23'5.90" N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên suối Xa Cách trước khi nhập lưu sau cống số 2
<b>II.3 Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (08 vị trí)</b>					
13	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 200m	DT13	106°20'22.4 1"E	11°19'18.53 "N	Kiểm soát chất lượng nước sau cống số 1 (đầu kênh Chính Đông), đánh giá mức độ ô nhiễm sau cống
14	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m	DT14	106°20'39.2 7"E	11°10'52.14 "N	Kiểm soát chất lượng cấp giữa kênh Chính Đông trước khi cấp cho kênh tưới N10 nhằm cấp nước cho SXNN trong khu vực, dưới tác động của nguồn nước trên kênh tưới, sản xuất nông nghiệp và nguồn nước thải của các khu dân cư gần đó.
15	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông)	DT15	106°30'12.3 1"E	10°56'45.69 "N	Kiểm soát chất lượng cấp trên kênh Chính Đông nhằm phục vụ cấp nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng cũng như cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước trên kênh Đông.
16	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa	DT16	106°25'28.8 2"E	11° 5'8.80"N	Kiểm soát nguồn nước trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh Đức Hòa (khoảng Km33+...)
17	Trên kênh chính Đông trước điểm rẽ vào kênh	DT17	106°25'44.3 1"E	11° 4'51.94"N	Kiểm soát nguồn nước trên tại điểm cuối kênh Đông tại Km34 trước khi



*Nhiệm vụ: Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp năm 2026*

	Củ Chi				đổ vào Củ Chi
18	Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa	DT18	106°24'34.7 6"E	10°58'24.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước trên kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa cấp nước cho SXNN
19	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)	DT19	106°23'50.5 1"E	10°56'32.73 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước tại ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai)
20	Kênh chính Đông	DT20	106°18'4.70 "E	11°14'52.39 "N	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh chính Đông trước khi cấp nước cho nuôi trồng thủy sản thuộc xã Lộc Ninh tỉnh Tây Ninh
<b>II.4</b>	<b><i>Trên kênh Phước Hòa</i></b>				
21	Kênh Phước Hòa	DT21	106°37'36.7 5"E	11°21'30.98 "N	Nhằm kiểm soát nguồn nước từ kênh Phước Hòa đổ về hồ Dầu Tiếng
<b>III</b>	<b>Khu đẩy mặn trên sông</b>				
22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu	DT22	106°36'56.0 9"E	10°59'30.72 "N	Kiểm soát chất lượng nước hạ du sông Sài Gòn, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đẩy mặn trên sông Sài Gòn của hồ Dầu Tiếng cũng như cấp nước cho SXNN khu vực và cấp nước sinh hoạt cho nhà máy nước Tân Hiệp

## PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Ghi chú:

+ Màu xanh: giá trị đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A

+ Màu vàng: giá trị đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B

+ Màu cam: giá trị không đạt GHCP QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B

**Bảng 1: Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO<sub>2</sub>/l) từ ngày 19-21/5/2026**

STT	Kí hiệu mẫu	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
1	DT1	6,03	6,05	6,06	6,06	6,05	6,04	6,06	6,03
2	DT2	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59	5,59
3	DT3	6,03	6,03	6,03	6,02	6,02	6,02	6,03	6,02
4	DT4	7,10	7,10	7,11	7,10	7,00	6,93	7,11	6,93
5	DT5	5,96	5,95	5,95	5,94	5,94	5,93	5,96	5,93
6	DT6	6,59	6,61	6,63	6,64	6,65	6,66	6,66	6,59
7	DT7	5,78	5,79	5,78	5,78	5,77	5,77	5,79	5,77
8	DT8	6,74	6,70	6,65	6,59	6,52	6,44	6,74	6,44
9	DT9	5,80	5,81	5,82	5,82	5,82	5,82	5,82	5,80
10	DT10	6,30	6,36	6,36	6,29	6,22	6,23	6,36	6,22
11	DT11	6,22	6,20	6,20	6,19	6,18	6,18	6,22	6,18
12	DT12	3,37	3,14	2,65	2,21	2,15	2,17	3,37	2,15
13	DT13	5,80	5,80	5,80	5,79	5,77	5,73	5,80	5,73
14	DT14	5,67	5,67	5,67	5,66	5,65	5,65	5,67	5,65
15	DT15	5,59	5,58	5,58	5,60	5,61	5,61	5,61	5,58
16	DT16	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97	5,97
17	DT17	5,77	5,83	5,85	5,85	5,84	5,80	5,85	5,77
18	DT18	5,98	5,97	5,96	5,94	5,92	5,91	5,98	5,91
19	DT19	5,92	5,91	5,90	5,89	5,90	5,92	5,92	5,89
20	DT20	5,79	5,78	5,77	5,76	5,76	5,76	5,79	5,76
21	DT21	5,67	5,68	5,68	5,68	5,67	5,66	5,68	5,66
22	DT22	4,31	4,25	4,22	4,21	4,21	4,20	4,31	4,20
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≥6							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≥5							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≥4							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		≥2							

**Bảng 2: Kết quả dự báo diễn biến BOD5 (mg/l) từ ngày 19-21/5/2026**

STT	Kí hiệu mẫu	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
1	DT1	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45	5,45
2	DT2	6,00	6,00	6,00	5,99	5,99	5,99	6,001	5,99
3	DT3	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49	5,49
4	DT4	4,78	4,78	4,74	4,69	4,68	4,72	4,78	4,68
5	DT5	6,05	6,03	6,02	6,00	6,00	6,00	6,05	6,00
6	DT6	5,35	5,35	5,35	5,34	5,34	5,33	5,35	5,33
7	DT7	4,52	4,60	4,71	4,83	4,93	5,06	5,06	4,52
8	DT8	7,50	7,50	7,49	7,49	7,49	7,48	7,50	7,48
9	DT9	5,26	5,28	5,28	5,27	5,26	5,27	5,28	5,26
10	DT10	8,15	8,12	8,08	8,06	8,04	8,00	8,15	8,00
11	DT11	7,84	7,81	7,78	7,72	7,63	7,63	7,84	7,63
12	DT12	24,49	22,17	20,83	20,45	20,73	21,38	24,49	20,45
13	DT13	5,61	5,60	5,59	5,59	5,59	5,58	5,61	5,58
14	DT14	6,07	6,07	6,08	6,09	6,11	6,11	6,11	6,07
15	DT15	6,60	6,69	6,83	6,79	6,68	6,61	6,83	6,60
16	DT16	5,99	5,99	5,98	5,99	6,01	6,01	6,01	5,98
17	DT17	7,44	7,42	7,37	7,31	7,27	7,25	7,44	7,25
18	DT18	7,50	7,55	7,57	7,73	8,29	8,61	8,61	7,50
19	DT19	5,58	5,59	5,60	5,60	5,60	5,61	5,61	5,58
20	DT20	6,64	6,68	6,66	6,60	6,55	6,52	6,68	6,52
21	DT21	7,45	7,45	7,45	7,45	7,45	7,45	7,45	7,45
22	DT22	6,43	6,61	6,72	6,59	6,58	6,73	6,73	6,43
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤4							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤6							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≤10							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		>10							

**Bảng 3: Kết quả dự báo TN (mg/l) từ ngày 19-21/5/2026**

STT	Kí hiệu mẫu	16/05	17/05	18/05	19/05	20/05	21/05	max	min
1	DT1	0,20	0,19	0,19	0,21	0,22	0,21	0,22	0,19
2	DT2	0,36	0,35	0,35	0,36	0,36	0,36	0,36	0,35
3	DT3	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47
4	DT4	0,69	0,64	0,57	0,52	0,47	0,43	0,69	0,43
5	DT5	0,13	0,12	0,11	0,11	0,12	0,12	0,13	0,11
6	DT6	0,78	0,76	0,72	0,68	0,66	0,63	0,78	0,63
7	DT7	0,42	0,43	0,44	0,45	0,47	0,47	0,47	0,42
8	DT8	0,67	0,66	0,63	0,61	0,59	0,57	0,67	0,57
9	DT9	0,34	0,33	0,34	0,34	0,35	0,35	0,35	0,33
10	DT10	0,39	0,38	0,37	0,37	0,37	0,38	0,39	0,37
11	DT11	0,33	0,32	0,32	0,31	0,31	0,30	0,33	0,30
12	DT12	6,15	5,46	4,82	4,27	4,22	4,69	6,15	4,22
13	DT13	0,21	0,17	0,17	0,17	0,18	0,18	0,21	0,17
14	DT14	0,52	0,51	0,53	0,55	0,58	0,61	0,61	0,51
15	DT15	0,33	0,33	0,32	0,31	0,31	0,30	0,33	0,30
16	DT16	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01	0,01	0,01	0,00
17	DT17	0,37	0,37	0,38	0,38	0,39	0,39	0,39	0,37
18	DT18	0,52	0,55	0,59	0,63	0,65	0,63	0,65	0,52
19	DT19	0,12	0,11	0,11	0,10	0,10	0,10	0,12	0,10
20	DT20	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
21	DT21	0,34	0,33	0,33	0,32	0,31	0,31	0,34	0,31
22	DT22	0,77	0,75	0,71	0,72	0,74	0,78	0,78	0,71
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức A - tốt		≤0,6							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức B - trung bình		≤1,5							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức C - xấu		≤2							
QCVN 08:2023 (bảng 2, 3) mức D - rất xấu		>2							